

Bản án số: 319/2020/DS-PT

Ngày 23-11-2020

V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2020/TLPT-DS ngày 01/10/2020 về “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2020/QĐ-PT ngày 09/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 36 L, phường P, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Địa chỉ hiện nay: Hẻm 1508/18/1 Đường L, Ấp 2 Nhà Bè, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Nguyễn Anh T - Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T, Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Thành L, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 3A P, Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Xuân T - Văn phòng Luật sư Thanh Bình chi nhánh tại Cần Thơ (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 04, T, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Chị Trần Phạm Thùy T2, sinh năm 1976 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 108, Tỉnh lộ 885, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Anh Trần Phạm Xuân Q, sinh năm 1981 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 01, Đường số 02, phường Đ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Chị Trần Phạm Phương L1, sinh năm 1978 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 153, Đường số 01, phường Đ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thảo Q, sinh 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 1068B T, Phường Y, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H, bị đơn ông Phạm Thành L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày:

Ông bà ngoại của bà có phần đất khoảng 11.000m² tọa lạc tại Khu phố 3, thị trấn B. Sau đó, ông bà cho cha mẹ của bà là ông Phạm Văn Nghi và bà Lê Thị Hương phần đất 7.782,5m², phần còn lại cho di ruột của bà là bà Lê Thị Hường. Năm 1976, ông Nghi chết. Năm 2001, do thấy phần đất của bà Hường ở vị trí mặt tiền đường lớn có giá trị hơn phần hưởng của cha mẹ nên bà, ông L, bà T1 tranh chấp với bà Hường. Sau đó, bà Hường để lại cho ba chị em bà diện tích đất khoảng 500m² (mỗi người được khoảng 170m²). Sau này, bà và ông L sang nhượng lại phần của mình cho bà T1. Riêng phần hưởng của cha mẹ vẫn do bà Hương quản lý, sử dụng. Năm 2011, bà Hương chết, để lại di sản gồm:

- Thừa 476, tờ 18, diện tích 353,4m², loại đất T và căn nhà trên đất. Năm 2001, do ông L tự ý đăng ký kê khai nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này do ông L thế chấp cho Ngân hàng, bà T1 chuộc lại nên chuyển quyền sử dụng đất từ ông L sang bà T1 vào năm 2013;

- Thừa 01, tờ 22, diện tích 7.782,5m². Năm 2001, do ông L tự ý đi đăng ký kê khai nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009, ông L chuyển nhượng lại cho bà T1 diện tích khoảng 942,7m² (nay là thửa 589, tờ 22) nên tổng diện tích thửa 01 tờ 22 hiện còn là 6.512,7m².

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nghi, bà Hương: Cha mẹ đều đã chết, các con gồm bà, bà T1 và ông L.

Năm 2018, do phát hiện ông L định chuyển quyền sử dụng đất cho con nên bà tranh chấp. Hiện trạng đất tranh chấp từ năm 2011 đến trước tháng 4/2020 không thay đổi, trên đất có ao, dừa (do bà Hương trồng) và 07 ngôi mộ của người trong thân tộc. Đến khoảng tháng 4/2020, ông L tự ý tu bổ, bồi lấp trên một phần của thửa đất trên. Bà khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế là 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc thửa 01, tờ 22 cho bà, bà T1 và ông L, bà yêu cầu được nhận phần hưởng bằng hiện vật. Các di

sản khác, bà không yêu cầu giải quyết. Đồng thời, bà rút lại yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00631/QSĐĐ/421/QĐ-UB ngày 27/4/2001 cấp cho hộ ông Phạm Thành L tại diện tích 7.782,5m² tọa lạc thị trấn B, huyện B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà và diện tích đất 353,4m² thuộc thửa 476 tờ 18; huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00631/QSĐĐ/421/QĐ-UB ngày 27/4/2001 của UBND huyện B cấp cho hộ ông L tại thửa 01, tờ 22 tọa lạc thị trấn B, huyện B.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Thành L trình bày:

Trước đây, cha mẹ của ông và bà H, bà T1 có số tài sản tọa lạc tại Khu phố 3, thị trấn B gồm:

+ Diện tích đất 353,4m² thuộc thửa 476, tờ 18, loại đất T và căn nhà trên đất. Trong đó, đất có nguồn gốc của cha mẹ mua từ trước năm 1975. Đầu năm 2001, bà Hương lập văn bản cho ông thừa đất và căn nhà trên đất, có sự chứng kiến và đồng ý của bà H, bà T1. Sau đó, ông đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2001. Sau này ông thế chấp đất, nhà trên cho ngân hàng để vay tiền. Do bà T1 cho ông mượn tiền trả nợ ngân hàng nên ông đã chuyển quyền sử dụng đất, nhà cho bà T1 đứng tên vào năm 2013 để làm tin.

+ Diện tích đất khoảng 8.100m², có nguồn gốc của ông bà ngoại là ông Lê Văn Tiêm và bà Trần Thị Thơm cho cha mẹ từ trước năm 1975. Năm 2001, bà Hương phân chia cho bà H được hưởng 176m² (thửa đất 574, tờ 18), bà T1 được hưởng 176m², ông được hưởng 7.782,5m² thuộc thửa đất 01, tờ 22. Ngoài 176m² đất, bà T1, bà H mỗi bà còn được hưởng một số vàng từ cha mẹ tương đương giá trị với phần đất hưởng của ông. Việc cho đất, bà Hương có làm văn bản và có sự chứng kiến, đồng ý của ba chị em ông. Năm 2001, ông đăng ký kê khai phần đất được chia và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2003, bà H sang nhượng lại 176m² của bà cho bà T1. Khoảng năm 2009, ông cũng sang nhượng lại diện tích 942,7m² thuộc một phần thửa 01, tờ 22 cho bà T1 nên thửa 01 hiện còn diện tích 6.512,7m².

Hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ ông hiện chỉ có ông, bà T1 và bà H (ông bà nội, ngoại đều đã chết). Hiện trạng đất tranh chấp từ năm 2011 đến trước tháng 4/2020 không thay đổi, trên đất có ao, dừa (do bà Hương trồng) và 07 ngôi mộ của người trong thân tộc. Đến khoảng tháng 4/2020, ông tu bổ, bồi lấp thêm nên đã làm tăng giá trị đất. Do đất tranh chấp không còn là di sản mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông nên không đồng ý với yêu cầu của bà H về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc thửa 01, tờ 22.

Trong quá trình tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T1 trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông L và không có yêu cầu khác.

- Bà Nguyễn Thị Thảo Q trình bày: Năm 2000, khi Nhà nước có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, bà Hương gọi ba người

con đến và chia cho bà T1 phần đất thuộc thửa 210, tờ 47; ông L diện tích đất 7.782,5m² thuộc thửa 01, tờ 22; bà H diện tích đất thổ cư 176,3m² thuộc thửa 574, tờ 18 và một số tiền tương đương với giá trị phần của ông L. Toàn bộ số tài sản trên có nguồn gốc của ông bà ngoại chồng cho bà Hương từ trước năm 1975. Đến ngày 07/3/2001, ông L, bà T1, bà H được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định công nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà H chuyển nhượng thửa 574 cho bà T1. Ngày 11/6/2009, ông L chuyển nhượng cho bà T1 diện tích 942,7m² thuộc một phần thửa 01 cho bà T1. Năm 2019, khi ông L định tặng cho phần còn lại của thửa 01 cho con thì phát sinh tranh chấp với bà H. Do đất tranh chấp vợ chồng bà đã canh tác gần 20 năm nên không đồng ý với yêu cầu của bà H.

- Các anh chị Trần Phạm Phương L1, Trần Phạm Xuân Q, Trần Phạm Thuý T2 trình bày: Năm 2000 là lần đầu tiên địa chính huyện cấp giấy chứng nhận cho người dân ở huyện B. Bà ngoại của anh chị là bà Hương có cho ông L diện tích đất 7.782,5m² thuộc thửa 01, tờ 22 vào năm 2001. Nguồn gốc đất là của ông bà cố để lại cho bà Hương. Tuy nhiên đến khi cấp giấy chứng nhận không ghi tên ông L mà là hộ ông L. Từ năm 2001 đến nay, ông L đã canh tác phần đất này và có thời gian thế chấp tại Ngân hàng nhưng không có ai tranh chấp. Các anh chị xác định không tranh chấp và giao toàn quyền sử dụng đất trên cho ông L.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 468, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc một phần thửa 01, tờ 22 (nay là thửa 108, tờ 40), tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo). Phân chia phần nửa (1/2) diện tích đất 6.258,5m² là 3.129,25m² trên thành ba phần cho ông Phạm Thành L và bà H, cụ thể như sau:

- Bà Phạm Thị Tuyết H được hưởng 01 (một) phần có diện tích 1.043,08m² nhưng được nhận bằng tiền là 1.564.620.000đ (Một tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng) do ông Phạm Thành L có nghĩa vụ giao lại.

- Ông Phạm Thành L được hưởng 02 (hai) phần có diện tích 2.086,17m² và có nghĩa vụ giao lại cho bà Phạm Thị Tuyết H giá trị phần hưởng của bà H là 1.564.620.000đ (Một tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Ông Phạm Thành L có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc một phần thửa đất 01, tờ 22, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H về việc yêu cầu Tòa án kiến nghị UBND huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

00631/QSĐĐ/421/QĐ-UB ngày 27/4/2001 cấp cho hộ ông Phạm Thành L tại diện tích 7.782,5m² và phần đất mộ có diện tích 361,7m² (phần 4) thuộc một phần thửa 01, tờ 22, cùng toạ lạc tại thị trấn B, huyện B (có bản vẽ kèm theo).

3. Riêng tài sản trên đất tranh chấp 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc một phần thửa 01, tờ 22 gồm: dừa, bàng, đu đủ..., do không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/7/2020, nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: (1) Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L đối với diện tích 3.129,25m²; (2) chia thừa kế diện tích 353,4m² thửa 476, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Khu phố 3, thị trấn B và căn nhà trên đất; (3) bà yêu cầu được nhận ký phần thừa kế bằng hiện vật. Ngày 27/10/2020, bà H có đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao cho bà ký phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất do gia đình bà không có nhà đất nào khác để ở và canh tác, gia đình bà phải thuê nhà ở, các nội dung kháng cáo còn lại bà đề nghị được rút lại.

Ngày 16/7/2020, bị đơn ông Phạm Thành L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, ông L cho rằng: Năm 2001, bà Hương đã phân chia di sản cho các con, ông đã được bà Hương chia phần đất tranh chấp thông qua “Tờ cho đứt đất”, việc ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể chỉ kháng cáo yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, các nội dung khác nguyên đơn xin rút lại kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Nhà đất tranh chấp là tài sản của cha mẹ, ông Nghi chết không để lại di chúc, bà Hương tiếp tục quản lý. Việc bà Hương phân chia tài sản là không đúng vì bà Hương không có quyền phân chia di sản của ông Nghi. Theo Án lệ số 26, thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Bà Hương là thành viên hộ gia đình ông L, khi bà Hương chết thì phát sinh quyền thừa kế của bà Hương vì đất được cấp cho hộ gia đình. Bà H yêu cầu được nhận hiện vật do bà H không có nhà đất nào khác, phải thuê mượn nhà để ở. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Bị đơn ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L trình bày: Căn cứ hồ sơ vụ án thì không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào cấp cho ông Nghi. Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận cho người trực tiếp sử dụng đất nên ông L không cần cho đất vẫn được cấp, nhưng có tờ cho đứt thì càng phù hợp hơn. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh là đúng quy định của pháp luật, theo Điều 3 Luật Đất đai năm 2003 thì người được cấp đất được nhà nước bảo vệ. Theo biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện B thể hiện việc cấp đất cho hộ là theo mẫu và các thành viên của hộ đều thừa nhận đất được cấp cho cá nhân ông L. Đồng thời, căn cứ các Quyết định 1039, 1040 thì có

cơ sở xác định có việc bà Hương đã phân chia đất, ông L là người nhận đất ở phía sau nên ông L được nhận nhiều hơn. Nếu bà H không đồng ý việc phân chia thì khi nhận được giấy chứng nhận bà H có quyền khiếu nại nhưng đến nay bà H vẫn không khiếu nại. Bà H không thừa nhận đất mà bà được nhận là của cha mẹ nhưng chứng cứ thể hiện phần đất thuộc thửa 574, tờ 18 là của cha mẹ cho. Như vậy, quyền sử dụng đất đã được phân chia, bà H đã nhận đất nhưng lại tiếp tục yêu cầu chia thừa kế là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Các bên đương sự thống nhất đất tranh chấp là của bà Hương, ông Nghi. Năm 1976, ông Nghi chết, năm 2001 bà Hương phân chia quyền sử dụng đất là vượt quá quyền phân chia đối với phần của ông Nghi. Ông L cho rằng đất được mẹ phân chia có sự thống nhất của các anh chị em nhưng không có chứng cứ chứng minh. Theo Quyết định 1039 thì đất có nguồn gốc của cha mẹ, có sự đồng ý của chị em trong gia đình nhưng trong hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện nội dung này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, thu thập chứng cứ thể hiện có sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình theo nội dung Quyết định 1039 nêu trên để giải quyết vụ án được khách quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà H, ông L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 6.258,5m² thuộc một phần thửa 108 (kí hiệu các phần 1, 2, 3), tờ bản đồ số 40, tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông L đang quản lý, sử dụng đất và hộ ông Phạm Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp các bên trình bày thống nhất của ông Phạm Văn Nghi và bà Lê Thị Hương.

Nguyên đơn bà H cho rằng phần đất tranh chấp là di sản thừa kế do cha mẹ để lại nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn ông L không đồng ý vì cho rằng vào năm 2001 bà Hương đã phân chia đất, vàng cho các con, phần đất tranh chấp là phần mà ông được chia nên là tài sản riêng của ông, không phải di sản thừa kế. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thành viên trong hộ gia đình ông L thống nhất xác định quyền sử dụng đất là của cá nhân ông L nên không tranh chấp.

[3] Tại Quyết định 1039/QĐ-UB ngày 07/3/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc hợp thức hóa và công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 8.135,9m² đất, trong đó có 353,4m² đất thổ cư, thửa 476, tờ bản đồ số 18 và 7.782,5m² đất vườn thửa 01, tờ bản đồ số 22 thị trấn B cho hộ ông Phạm Thành có

nội dung “*Nguồn gốc phần đất này là của ông Phạm Văn Nghi cùng vợ là bà Lê Thị Hương sử dụng từ năm 1975, năm 1989 cho con Phạm Thành L sử dụng, có sự đồng ý của anh em trong gia đình, có xác nhận nguồn gốc đất*”. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện B yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B cung cấp toàn bộ hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 01, tờ bản đồ số 22 và căn cứ hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp thì không có văn bản thể hiện sự đồng ý của các anh em trong gia đình. Đồng thời, bị đơn bà H không thừa nhận có việc thỏa thuận phân chia di sản của ông Nghi và tài sản của bà Hương vào năm 2001 thông qua việc bà Hương chia đất và vàng cho bà T1, bà H tương đương với giá trị phần đất mà ông L được nhận như trình bày của ông L. Ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh có sự thống nhất phân chia di sản vào năm 2001. Do đó, việc bà Hương có “tờ cho đứt đất” để cho ông L trọn thửa 01, tờ bản đồ số 22 là vượt quá quyền định đoạt của bà. Bởi lẽ, vào năm 1976, khi ông Nghi chết thì phần tài sản của ông Nghi trong khối tài sản chung với bà Hương đã phát sinh quyền thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nghi gồm bà Hương, bà T1, bà H và ông L. Bà Hương chỉ có quyền định đoạt đối với tài sản của bà, đối với di sản của ông Nghi phải được sự thống nhất của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nghi.

[4] Nguyên đơn yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc một phần thửa 01, tờ bản đồ số 22 đối với phần đất mộ diện tích 361,7m² (phần 4) không tranh chấp nên ghi nhận. Trong diện tích 6.258,5m² đất tranh chấp có 3.129,25m² ($\frac{1}{2}$ diện tích 6.258,5m²) là di sản của ông Nghi. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nghi gồm có 04 người (bà Hương, bà H, bà T1 và ông L). Xét về quá trình quản lý, sử dụng di sản thừa kế, nhận thấy từ năm 2001 đến nay, ông L là người có công gìn giữ, quản lý, thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với phần đất nêu trên nên phải tính công sức của ông L tương đương với 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp với tinh thần của Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016. Do đó, di sản thừa kế của ông Nghi được chia làm 05 kỷ phần, gồm 04 phần cho 04 người thừa kế và 01 phần dành cho người có công quản lý di sản, mỗi kỷ phần tương đương diện tích đất 625,85m². Các bên đương sự thống nhất giá đất do Hội đồng định giá đã định là 1.500.000 đồng/m² nên mỗi kỷ phần thừa kế = 625,85m² x 1.500.000 đồng = 938.775.000 đồng.

[5] Việc phân chia di sản cụ thể như sau:

Căn cứ vào “tờ cho đứt đất” ngày 10/02/2001 thì bà Hương đã thể hiện rõ nội dung để lại phần đất thuộc thửa 01, tờ bản đồ số 22 cho ông L nên kỷ phần của bà Hương đã được định đoạt cho ông L. Trong suốt quá trình tố tụng, bà T1 khẳng định phần đất tranh chấp là của ông L do bà Hương đã có phân chia tài sản vào năm 2001 nên bà không tranh chấp. Đồng thời, bà T1 và các thành viên khác trong hộ (anh Q, chị L1, chị T2) đều thừa nhận đất được cấp cho cá nhân ông L và không tranh chấp. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 cho ông L đối với thửa 01, tờ bản đồ số 22 chỉ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Do đó, ông L có nghĩa vụ giao lại 01 kỷ phần thừa kế cho bà H là phù hợp.

[6] Xét về nhu cầu sử dụng đất: Bà H kháng cáo yêu cầu được nhận kỷ phần

thừa kế bằng hiện vật với lý do hiện tại bà gặp khó khăn về nhà ở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà cung cấp chứng cứ là 01 văn bản không tiêu đề có nội dung thỏa thuận hợp đồng thuê nhà (không có xác nhận chữ ký). Tuy nhiên, phần đất tranh chấp là đất trồng cây lâu năm, không phải đất thổ cư, đồng thời bà H có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong khi đó, ông L là người quản lý, sử dụng đất từ năm 2001 đến nay, đã có công giữ gìn, cải tạo làm tăng giá trị đất nên buộc ông L trả giá trị quyền sử dụng đất đối với kỹ phần thừa kế của bà H là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của bà Hương và ông L và chia di sản thừa kế của bà Hương là không phù hợp nên phải sửa bản án sơ thẩm, buộc ông L trả cho bà H số tiền 938.775.000 đồng tương đương 01 kỹ phần thừa kế đối với di sản của ông Nghi là phù hợp. Kháng cáo của bà H không có căn cứ nên không được chấp nhận. Kháng cáo của ông L có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Do Tòa án nhân dân huyện B đã yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp toàn bộ quy trình cấp giấy đối với thửa 01, tờ bản đồ số 22 cấp cho ông L. Tuy nhiên, kết quả trích lục quy trình cấp giấy do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B cũng như Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp đều không có văn bản thể hiện sự thống nhất của các thành viên trong gia đình bà Hương. Do đó, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ thể hiện sự thống nhất của các anh chị em trong gia đình là không cần thiết nên không được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận một phần nên bà H, ông L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng 9.204.000đ (Chín triệu hai trăm lẻ bốn nghìn) đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên buộc ông Phạm Thành L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền 4.602.000 (Bốn triệu sáu trăm lẻ hai nghìn) đồng.

[9] Về án phí:

[9.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí được điều chỉnh tương ứng, cụ thể bà Phạm Thị Tuyết H phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị kỹ phần thừa kế mà bà được nhận $938.775.000 \text{ đồng} = 36.000.000 + 3\% \times 138.775.000 = 40.163.250\text{đ}$ (Bốn mươi triệu một trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng. Ông Phạm Thành L không phải chịu án phí.

[9.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị Tuyết H phải chịu án phí. Kháng cáo của ông Phạm Thành L được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Tuyết H;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Thành L;

Sửa Bản án sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 468, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) thuộc một phần thửa 01, tờ 22 (nay là thửa 108, tờ 40), tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị Tuyết H được chia 01 (một) kỷ phần có diện tích 625,85m² nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất là 938.775.000đ (Chín trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng do ông Phạm Thành L có nghĩa vụ giao lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Phạm Thành L có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 6.258,5m² (các phần 1, 2, 3) và diện tích đất 361,7m² (phần 4) thuộc thửa 01, tờ 22 (nay là thửa 108, tờ bản đồ số 40) cùng tọa lạc tại thị trấn B, huyện B (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H về việc yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00631/QSDĐ/421/QĐ-UB ngày 27/4/2001 cấp cho hộ ông Phạm Thành L đối với diện tích 7.782,5m² và phần đất mộ có diện tích 361,7m² (phần 4) thuộc một phần thửa 01, tờ 22, cùng tọa lạc tại thị trấn B, huyện B (có bản vẽ kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Tuyết H, ông Phạm Thành L mỗi người phải chịu số tiền 4.602.000 đồng. Do bà H đã nộp toàn bộ tạm ứng nên buộc ông Phạm Thành L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền là 4.602.000đ (Bốn triệu sáu trăm lẻ hai nghìn) đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Tuyết H phải nộp số tiền án phí 40.163.250đ (Bốn mươi triệu một trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.010.000đ (Mười sáu triệu không trăm mười nghìn) đồng theo biên lai thu số 000674 ngày 15/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự

huyện B. Do đó, bà H phải tiếp tục nộp 24.153.250đ (Hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

Ông Phạm Thành L không phải chịu án phí.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Tuyết H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000241 ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Phạm Thành L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000267 ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương